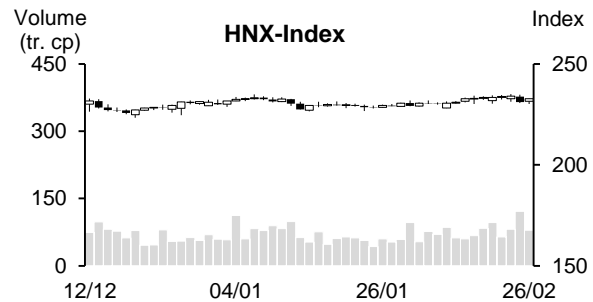
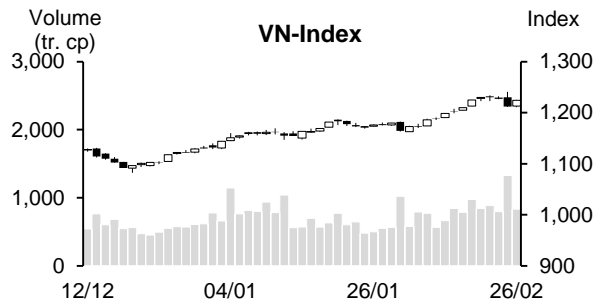


26/02/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,224.17	1.00%	1,233.31	0.84%	232.86	0.77%
Tổng KLGD (tr. cp)	890.05	-36.17%	279.42	-43.85%	98.57	-22.22%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	835.06	-37.11%	249.97	-46.40%	79.59	-34.29%
TB 20 phiên (tr. cp)	751.46	11.12%	238.16	4.96%	71.58	11.19%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,972	-34.46%	8,571	-42.41%	1,810	-20.44%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,532	-35.10%	7,705	-43.91%	1,507	-30.22%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,636	17.41%	6,883	11.94%	1,337	12.70%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	270	48%	19	63%	107	45%
Số mã giảm	214	38%	8	27%	63	27%
Số mã đứng giá	73	13%	3	10%	66	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường phục hồi trở lại sau phiên bán tháo khá mạnh cuối tuần trước. Diễn biến giằng co nhẹ trong nửa đầu phiên sáng trước khi đà tăng dần được nới rộng về cuối phiên. Trong đó, chứng khoán, thép là những nhóm trụ cột tăng giá ấn tượng. Nhóm ngân hàng cũng góp công lớn trong phiên tăng điểm hôm nay, tuy nhiên diễn biến của từng cổ phiếu trong nhóm vẫn có sự phân hóa khá mạnh. Đối với các nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, đà tăng có dấu hiệu khởi sắc hơn với nhiều ngành tăng tốt kèm thanh khoản cải thiện, điển hình như cá tra, dệt may, hóa chất, phân bón, Viettel, công nghệ. Thanh khoản chung của cả phiên hôm nay sụt giảm đáng kể so với phiên bán tháo trước đó. Tuy nhiên, đây vẫn là mức cao so với trung bình. Đối với khối ngoại, dòng vốn đảo chiều mua ròng trở lại sau bán mạnh trong hai phiên trước đó mặc dù lượng mua chưa thực sự đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm so với phiên trước đó nhưng giữ trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20 và 50 hướng lên tích cực, cùng với ADX nằm trên 35 và +DI nằm trên -DI, thể hiện xu hướng phục hồi ngắn hạn vẫn tiếp diễn, với mục tiêu gần quanh đỉnh cũ 1.250 điểm. Tuy nhiên, chỉ số chưa thoát khỏi áp lực của MA5, cùng với MACD có dấu hiệu thu hẹp trở xuống với Signal thể hiện sức mua có phần hạ nhiệt, cho thấy sức ép điều chỉnh từ 3 phiên trước đó có thể chưa được rũ bỏ hết. Do đó, rủi ro chỉ số tiếp tục rung lắc vẫn hiện hữu ở những phiên tới, với hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng trở lại. Chỉ số bật tăng từ vùng hỗ trợ MA20 và 50, cùng với RSI quay lại đóng cửa trên Midline, cho thấy cơ hội phục hồi ngắn hạn vẫn hiện hữu và chỉ số có thể sớm hướng lên vùng kháng cự 240 điểm (đỉnh tháng 10/2023). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên tăng 26/2. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng lợi nhuận kinh doanh 2024 tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời LSS - Bán PDR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LSS	Chốt lời	27/02/24	11.8	11.65	1.3%	13.8	18.5%	11.1	-4.7%	Tín hiệu điều chỉnh
2	PDR	Bán	27/02/24	28.25	28.45	-0.7%	32	12.5%	26.8	-5.8%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	03/01/24	71	68.3	4.0%	75	9.8%	66.5	-2.6%	
2	OIL	Mua	08/01/24	9.9	10.2	-2.7%	11.6	13.7%	9.6	-6%	
3	POW	Mua	22/01/24	11.55	11.55	0.0%	12.5	8.2%	11.1	-4%	
4	DHG	Mua	23/01/24	108.70	106.1	2.5%	122	15.0%	100	-6%	
5	DBC	Nắm giữ	20/02/24	29.20	26.3	11.0%	32	21.7%	24.8	-6%	
6	PVB	Mua	24/01/24	20.80	20.8	0.0%	23.2	12%	19.8	-5%	
7	PVT	Mua	25/01/24	26.35	26.75	-1.5%	30.1	13%	25.7	-4%	
8	HPG	Mua	29/01/24	28.8	28.35	1.6%	31.1	10%	27	-5%	
9	CTR	Nắm giữ	07/02/24	102.1	91.9	11.1%	105	14%	88	-4%	
10	GAS	Mua	07/02/24	76.2	75.7	0.7%	79.8	5%	74.2	-2%	
11	RAL	Mua	15/02/24	126.2	118.7	6.3%	133	12%	112	-6%	
12	PVD	Mua	20/02/24	28.1	28.75	-2.3%	31.8	11%	27.8	-3%	
13	TIP	Mua	21/02/24	27.25	25.25	7.9%	28.1	11%	24.4	-3%	
14	VPB	Mua	22/02/24	19.25	19.75	-2.5%	21.6	9%	19.2	-3%	
15	DBD	Mua	23/02/24	54	54	0.0%	58	7%	52	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng quay đầu giảm sau 3 phiên tăng nóng

Theo số liệu mới nhất của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính, chiếm khoảng 90 - 95% giá trị giao dịch) trong phiên 22/2 đã giảm về còn 3,85% từ mức 4,14% trong phiên 21/2. Cùng với kỳ hạn qua đêm, lãi suất tại hai kỳ hạn chủ chốt khác cũng điều chỉnh giảm: kỳ hạn 1 tuần giảm từ 3,81% xuống 3,79%; kỳ hạn 2 tuần giảm từ 3,02% xuống 2,93; kỳ hạn 1 tháng giảm từ 2,55% xuống 2,14%. Trong khi kỳ hạn 3 tháng tăng từ 3,14% lên 3,22%.

Trước đó, lãi suất liên ngân hàng đã liên tục tăng mạnh trong 3 phiên đầu tuần trước với kỳ hạn qua đêm vượt 4% và chạm mức cao nhất kể từ cuối tháng 5/2023. Các kỳ hạn 1 tuần - 1 tháng cũng tăng mạnh.

Sản lượng hàng hóa qua cảng biển trong 2 tháng đầu năm 2024 tăng mạnh

Tin từ Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ GTVT), tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 111.614 triệu tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023.

Đối với hàng container, sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển tính theo Teu trong 2 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4.054 triệu Teus, tăng 27% so với cùng kỳ. Trong đó, hàng xuất khẩu ước đạt 1.323 triệu Teus (tăng 20%), hàng nhập khẩu ước đạt 1.252 triệu Teus (tăng 19%) và hàng nội địa ước đạt 1.478 triệu Teus (tăng 40%).

Các khu vực có sản lượng cao nhất nước như: TPHCM, Vũng Tàu, Hải Phòng đều có mức tăng trưởng từ 43-53% so với cùng kỳ.

Trung Quốc tăng nhập khẩu thủy sản Việt Nam gấp 3 lần trong tháng đầu năm

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), trong tháng 1/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt gần 750 triệu USD, tăng 64% so với cùng kỳ. Đặc biệt, xuất khẩu sang nhiều thị trường tăng vọt. Tăng đột phá nhất là Trung Quốc và Hồng Kông tăng gấp hơn 3 lần với kim ngạch hơn 118 triệu USD.

Tuy nhiên, nhìn vào bức tranh chung của thị trường và của ngành thủy sản năm 2024, đa số các Doanh nghiệp đều nhìn thấy còn nhiều thách thức và khó khăn làm chậm khả năng phục hồi sản xuất, xuất khẩu. Một số Doanh nghiệp tỏm cho biết đơn hàng đầu năm vẫn chưa có dấu hiệu cải thiện vì sức mua của thị trường vẫn yếu.

Đối với ngành cá tra, sản xuất và thị trường đang có dấu hiệu khả quan hơn một chút. Đơn hàng trong tháng 1 và tháng 2 bắt đầu khởi sắc, do vậy giá cá tra nguyên liệu đã thoát đáy, tăng từ 25,000-26,000 đ/kg năm 2023 lên 28,000-29,000/kg đầu năm nay. Tuy nhiên, khách hàng nhập khẩu vẫn thận trọng với giá mua. Do vậy, các Doanh nghiệp cá tra cũng hy vọng xuất khẩu năm nay tăng nhẹ so với năm 2023, có thể đạt được con số lạc quan là 2 tỷ USD, tăng hơn 10% so với 1.8 tỷ USD năm 2023.

Tỷ giá USD ngân hàng tăng mạnh, áp sát đỉnh lịch sử

Tính chung từ đầu năm đến nay, giá USD tại các ngân hàng đã tăng khoảng 400 - 450 đồng ở cả hai chiều giao dịch, tương đương 1,8% và hiện chỉ cách đỉnh lịch sử khoảng 30 - 50 đồng.

Tỷ giá trung tâm hôm nay (26/2) được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố ở mức 24.004 VND/USD, tăng 8 đồng so với cuối tuần trước. Như vậy, tỷ giá trung tâm quay lại ngưỡng 24.000 đồng, sau gần 1 tháng ở dưới mức này. Với biên độ 5%, hiện tỷ giá USD các ngân hàng thương mại (NHTM) được phép giao dịch là từ 22.804 - 25.204 VND/USD.

Tại Sở Giao dịch, NHNN cũng tăng giá bán USD thêm 9 đồng, lên 25.232 đồng/USD và giữ nguyên giá mua ở mức 23.400 đồng/USD.

Trên thị trường ngân hàng, giá USD ngân hàng đồng loạt giảm trong sáng nay. Theo khảo sát lúc 11h, Vietcombank tăng đồng ở cả hai chiều giao dịch so với cuối tuần trước, lên mua - bán ở mức 24.480 - 24.850 VND/USD. VietinBank tăng mua 58 đồng và tăng giá bán 18 đồng lên giao dịch ở mức 24.448 - 24.868 VND/USD. BIDV tăng 55 đồng ở giá mua và 75 đồng ở giá bán, lên mua - bán tại 24.550 - 24.880 VND/USD.

Bên phía nhóm tư nhân, giá USD cũng được các ngân hàng tăng 30 - 50 đồng so với mức đóng cửa tuần trước. Trong đó, MB và Sacombank đã đưa giá bán USD lên vùng 24.950 - 24.960 VND/USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Một ngân hàng tư nhân lớn giảm mạnh lãi suất huy động từ 26/2

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank – VPB) vừa cập nhật biểu lãi suất huy động mới dành cho khách hàng cá nhân, áp dụng từ ngày 26/2/2024. Đối với hình thức tiết kiệm tại quầy, lãi suất ở loạt kỳ hạn của VPBank giảm 0,4-0,6 điểm %. Kỳ hạn 1 tháng giảm từ 3-3,3%/năm xuống 2,5-2,7%/năm, tức giảm 0,5-0,6 điểm %. 3 tháng giảm từ 3,2-3,5%/năm xuống 2,7-2,9%/năm, tức giảm 0,5-0,6 điểm %. 6 tháng, 9 tháng giảm từ 4,2-4,6%/năm xuống 4,2-4,4%/năm.

Lãi suất gửi kỳ hạn 12 tháng giảm từ 5%/năm xuống 4,5-4,7%/năm, tức mức giảm 0,3-0,5 điểm %. Kỳ hạn 24 tháng và 36 tháng giảm từ 5%/năm xuống 4,6-4,8%/năm. Khách hàng gửi tiền dưới 10 tỷ đồng áp dụng mức 4,6%/năm. Khách hàng gửi từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ có lãi suất 4,7%/năm. Khách hàng gửi từ 50 tỷ có lãi suất 4,8%/năm, cũng là mức lãi suất cao nhất khi gửi tại quầy giao dịch VPBank hiện nay.

KDH muốn huy động 3 ngàn tỷ từ phát hành riêng lẻ hơn 110 triệu cp

HOQT CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (HOSE: KDH) ngày 23/02 đã thông qua thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc phát hành riêng lẻ hơn 110 triệu cp cho 20 nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp với giá 27,250 đồng/cp. Nếu phát hành thành công, Công ty sẽ thu về 3 ngàn tỷ đồng, đồng thời vốn điều lệ được nâng lên hơn 9,094 tỷ đồng. Cổ phiếu từ đợt phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Công viên nước Đầm Sen sắp trả cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền mặt, tỷ lệ 16%

CTCP Công viên nước Đầm Sen (Daseco, HOSE: DSN) sắp chi hơn 19 tỷ đồng để trả cổ tức còn lại năm 2023, tỷ lệ 16%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/03, ngày trả là 03/04. Với hơn 12 triệu cp đang lưu hành, DSN cần chi hơn 19 tỷ đồng để trả cổ tức.

Trong cơ cấu cổ đông hiện tại, CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (Phuthotourist, UPCoM: DSP) đang là cổ đông lớn nhất với tỷ lệ sở hữu 33.54% vốn, ước tính thu về gần 6.5 tỷ đồng.

12/01 DSN đã chi gần 29 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ 24% (bằng tỷ lệ tối thiểu được ĐHCĐ thường niên 2023 thông qua). Như vậy, DSN đã hoàn thành kế hoạch cổ tức năm vừa qua với tổng tỷ lệ 40%, tương đương tổng số tiền chi ra hơn 48 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	53,600	3.08%	0.19%
FPT	108,000	3.95%	0.11%
GVR	28,800	4.54%	0.10%
TCB	41,200	2.74%	0.08%
VCB	89,500	0.67%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	28,000	6.87%	0.26%
KSV	30,800	10.00%	0.19%
SHS	17,800	2.89%	0.14%
NTP	46,000	4.55%	0.09%
IDC	57,200	1.24%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	44,600	-1.33%	-0.05%
VPB	19,250	-1.28%	-0.04%
SAB	56,600	-0.70%	-0.01%
GAS	76,200	-0.26%	-0.01%
NVL	16,800	-1.18%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	11,100	-1.77%	-0.04%
HUT	18,400	-1.08%	-0.04%
CDN	27,700	-3.15%	-0.03%
DTK	11,100	-0.89%	-0.02%
VCS	60,500	-0.49%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HCM	28,300	6.99%	31,999,431
SHB	11,750	-0.84%	29,271,563
SSI	35,100	2.78%	26,881,680
VND	22,650	2.72%	26,649,591
VIX	17,950	2.57%	24,951,633

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,800	2.89%	20,440,176
MBS	28,000	6.87%	8,172,877
CEO	21,400	0.94%	5,363,479
PVS	36,100	0.28%	4,443,302
HUT	18,400	-1.08%	3,894,159

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	35,100	2.78%	933.7
HCM	28,300	6.99%	885.3
DGC	107,000	7.00%	789.1
STB	30,500	-0.49%	751.5
VND	22,650	2.72%	596.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,800	2.89%	357.1
MBS	28,000	6.87%	221.6
PVS	36,100	0.28%	159.4
IDC	57,200	1.24%	120.1
CEO	21,400	0.94%	113.7

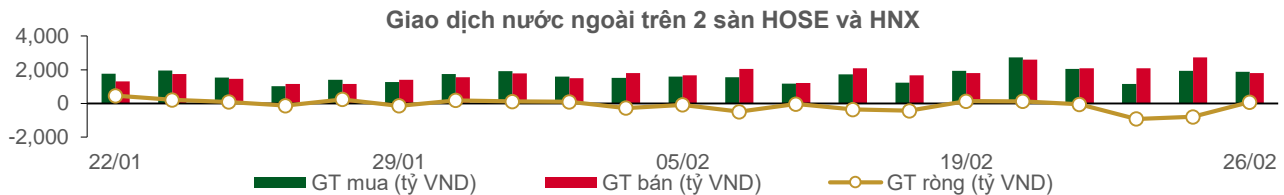
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	9,010,000	207.23
TCB	3,360,700	135.70
MSB	7,638,000	117.11
EIB	5,773,000	105.17
MWG	2,323,900	102.52

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIF	12,441,000	166.09
TIG	2,550,000	31.88
HGM	595,000	31.01
GKM	901,216	29.67
HUT	1,300,000	24.70

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	58.38	1,791.04	64.06	1,758.89	(5.68)	32.15
HNX	3.19	89.51	2.28	44.85	0.91	44.66
Tổng 2 sàn	61.57	1,880.55	66.34	1,803.74	(4.77)	76.80



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DGC	107,000	2,137,500	224.51
MWG	44,350	4,083,150	179.05
HCM	28,300	5,139,700	142.07
VHM	43,350	2,304,487	100.23
SSI	35,100	2,381,303	82.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	57,200	631,400	35.99
MBS	28,000	808,700	21.68
CEO	21,400	356,900	7.58
SHS	17,800	407,700	7.13
TNG	21,400	151,800	3.19

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	44,350	5,955,130	260.47
STB	30,500	6,225,000	189.03
VHM	43,350	2,440,738	106.05
VPB	19,250	5,398,973	104.32
MBB	24,000	3,020,000	77.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	17,800	1,165,964	20.26
IDC	57,200	77,700	4.44
PVS	36,100	81,300	2.92
VCS	60,500	41,900	2.51
TNG	21,400	98,700	2.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	107,000	2,045,600	214.88
HCM	28,300	4,843,985	134.07
SSI	35,100	1,084,413	37.98
HPG	28,800	1,310,794	37.40
HAH	42,700	836,300	35.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	57,200	553,700	31.55
MBS	28,000	745,500	19.96
CEO	21,400	347,400	7.38
DTD	28,100	61,510	1.69
HUT	18,400	75,350	1.39

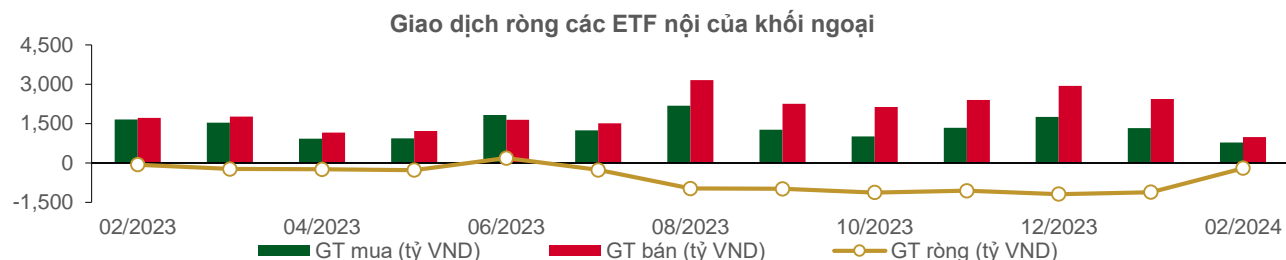
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	30,500	(5,702,800)	(173.21)
VPB	19,250	(5,103,863)	(98.62)
MWG	44,350	(1,871,980)	(81.42)
MSN	66,700	(697,424)	(46.37)
PVD	28,100	(1,267,607)	(35.50)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	17,800	(758,264)	(13.12)
VCS	60,500	(41,700)	(2.50)
PVS	36,100	(63,700)	(2.28)
VFS	19,300	(93,500)	(1.79)
TIG	12,100	(129,900)	(1.56)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,290	0.6%	244,943	5.17	E1VFN30	2.41	0.44	1.97
FUEMAV30	14,670	1.0%	18,518	0.27	FUEMAV30	0.22	0.07	0.15
FUESSV30	15,070	0.5%	19,600	0.30	FUESSV30	0.16	0.06	0.10
FUESSV50	17,770	1.0%	5,900	0.10	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	20,210	-0.2%	425,400	8.60	FUESSVFL	3.06	7.28	(4.22)
FUEVFVND	28,500	1.8%	2,307,900	65.13	FUEVFVND	23.31	58.71	(35.40)
FUEVN100	16,400	0.4%	223,220	3.64	FUEVN100	1.02	2.02	(1.00)
FUEIP100	8,050	2.9%	700	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,140	0.5%	32,800	0.26	FUEKIV30	0.17	0.26	(0.09)
FUEDCMID	11,250	1.5%	28,400	0.32	FUEDCMID	0.08	0.23	(0.15)
FUEKIVFS	11,860	0.2%	800	0.01	FUEKIVFS	0.01	0.00	0.01
FUEMAVND	11,990	0.3%	1,000	0.01	FUEMAVND	0.01	0.01	(0.00)
FUEFCV50	12,100	0.8%	5,701	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,314,882	83.88	Tổng cộng	30.45	69.08	(38.63)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,380	5.8%	3,410	210	27,300	1,683	(697)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	1,050	-1.9%	34,280	224	27,300	726	(324)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	2,260	-3.0%	291,190	143	27,300	1,882	(378)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	900	1.1%	23,740	175	27,300	569	(331)	25,000	6.0	19/08/2024
CACB2401	2,300	0.0%	3,280	112	27,300	1,519	(781)	25,000	2.0	17/06/2024
CFPT2305	3,730	-2.9%	5,750	49	103,900	3,728	(2)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2309	3,480	4.8%	5,960	66	103,900	3,062	(418)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,450	4.9%	131,300	157	103,900	2,613	(837)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,600	-4.8%	83,340	17	103,900	1,519	(81)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2313	1,570	-4.9%	9,470	163	103,900	878	(692)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,200	-4.4%	71,980	316	103,900	1,156	(1,044)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	3,580	0.0%	430	56	103,900	3,024	(556)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	2,640	-2.9%	68,050	143	103,900	2,284	(356)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,340	-3.6%	4,210	267	103,900	679	(661)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	1,910	-4.0%	870	136	103,900	1,101	(809)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2304	1,350	-6.9%	13,770	24	22,500	1,214	(136)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2306	1,520	-4.4%	3,100	119	22,500	1,016	(504)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2309	1,700	-2.9%	91,710	86	28,400	1,691	(9)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2313	1,290	-2.3%	94,720	2	28,400	1,269	(21)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,650	0.0%	13,400	1	28,400	3,476	(174)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,410	-8.4%	360	115	28,400	747	(663)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,160	-3.3%	21,280	206	28,400	852	(308)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2318	380	2.7%	18,380	25	28,400	224	(156)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	710	-4.1%	10,980	119	28,400	507	(203)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,620	-1.2%	29,690	49	28,400	1,435	(185)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,630	-1.8%	26,380	140	28,400	1,152	(478)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2326	670	-2.9%	372,310	66	28,400	622	(48)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2328	1,120	-5.1%	1,300	66	28,400	990	(130)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,640	-6.3%	4,330	157	28,400	1,443	(197)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	140	-65.9%	28,880	17	28,400	80	(60)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	770	-2.5%	162,510	224	28,400	661	(109)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	800	-2.4%	67,490	255	28,400	666	(134)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	810	-1.2%	31,320	283	28,400	668	(142)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	630	-1.6%	98,950	316	28,400	507	(123)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2336	830	-6.7%	15,000	66	28,400	542	(288)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,080	0.0%	0	128	28,400	574	(506)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,340	0.0%	0	220	28,400	771	(569)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	3,940	0.0%	0	311	28,400	1,869	(2,071)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,050	0.0%	0	56	28,400	1,330	(720)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	1,520	-4.4%	47,690	143	28,400	1,168	(352)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	850	-2.3%	55,630	267	28,400	649	(201)	24,000	10.0	19/11/2024
CHPG2343	1,120	-0.9%	580	107	28,400	927	(193)	28,000	3.0	12/06/2024
CHPG2401	1,000	-16.0%	350	112	28,400	547	(453)	31,000	3.0	17/06/2024
CMBB2306	4,330	2.1%	17,410	86	23,900	4,137	(193)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2309	1,370	0.0%	161,600	66	23,900	1,254	(116)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2311	2,680	-2.6%	32,910	66	23,900	2,509	(171)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	3,040	5.9%	730	157	23,900	2,448	(592)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	1,540	0.7%	58,660	17	23,900	1,469	(71)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	1,370	0.7%	43,540	163	23,900	1,129	(241)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,730	2.4%	76,290	316	23,900	1,286	(444)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	920	-2.1%	73,040	66	23,900	599	(321)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	1,130	0.0%	4,940	175	23,900	914	(216)	20,000	5.0	19/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2318	1,730	-0.6%	133,140	206	23,900	1,585	(145)	18,000	4.0	19/09/2024
CMBB2401	2,650	0.8%	1,270	112	23,900	2,144	(506)	20,000	2.0	17/06/2024
CMSN2302	1,200	-8.4%	45,150	86	66,700	884	(316)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2305	10	-96.0%	58,810	2	66,700	0	(10)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2307	380	-19.2%	46,810	119	66,700	131	(249)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	430	-12.2%	20,650	157	66,700	152	(278)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	680	-8.1%	3,190	224	66,700	366	(314)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2315	200	-46.0%	68,970	66	66,700	56	(144)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	800	-2.4%	360	220	66,700	277	(523)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,490	-6.3%	430	311	66,700	444	(1,046)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2305	2,570	-12.6%	105,980	86	44,000	2,274	(296)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2309	300	-37.5%	35,370	66	44,000	107	(193)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	610	-16.4%	188,910	157	44,000	337	(273)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2312	370	-51.3%	7,940	57	44,000	87	(283)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	720	-12.2%	278,490	163	44,000	468	(252)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	650	-9.7%	54,210	316	44,000	421	(229)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	230	-17.9%	7,660	66	44,000	71	(159)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	670	-4.3%	229,590	177	44,000	607	(63)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	480	-17.2%	7,350	56	44,000	160	(320)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,450	-10.5%	89,880	143	44,000	944	(506)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	500	-10.7%	1,860	24	17,000	239	(261)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,150	0.0%	2,430	119	17,000	609	(541)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,080	-11.9%	69,590	24	28,000	2,040	(40)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,430	-6.9%	31,750	119	28,000	2,158	(272)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	10	-95.2%	78,210	24	11,500	0	(10)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2306	210	-32.3%	10	119	11,500	20	(190)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	160	-20.0%	42,080	49	11,500	71	(89)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	130	-53.6%	68,700	79	11,500	28	(102)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2313	670	-9.5%	26,530	128	11,500	209	(461)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	950	-6.9%	29,320	220	11,500	314	(636)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,250	-10.1%	100	311	11,500	379	(871)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2302	820	-9.9%	37,360	66	11,850	340	(480)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	1,130	-2.6%	10,100	127	11,850	416	(714)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	460	-8.0%	141,630	128	11,850	228	(232)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	540	-6.9%	106,790	220	11,850	219	(321)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,820	0.0%	0	311	11,850	644	(1,176)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2306	1,460	-2.7%	235,270	86	30,650	1,419	(41)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2310	150	-54.6%	264,420	2	30,650	127	(23)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2312	570	-8.1%	80	115	30,650	374	(196)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	730	-2.7%	320	206	30,650	437	(293)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2315	120	-58.6%	27,440	25	30,650	57	(63)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	400	-9.1%	6,930	119	30,650	226	(174)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	620	-7.5%	25,060	79	30,650	460	(160)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	580	-1.7%	99,960	49	30,650	468	(112)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2322	710	-9.0%	421,910	66	30,650	632	(78)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2324	690	-8.0%	5,320	66	30,650	511	(179)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,060	-7.8%	59,110	157	30,650	764	(296)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,240	4.2%	3,010	57	30,650	570	(670)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	600	-3.2%	54,790	163	30,650	486	(114)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	620	-3.1%	21,570	316	30,650	496	(124)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2330	400	-16.7%	84,480	66	30,650	251	(149)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	510	-8.9%	69,310	128	30,650	308	(202)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	740	-9.8%	50,010	220	30,650	445	(295)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	3,270	0.0%	0	311	30,650	1,468	(1,802)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,260	-6.2%	34,250	177	30,650	1,869	(391)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	1,400	0.0%	0	56	30,650	623	(777)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	570	-5.0%	3,990	81	30,650	457	(113)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,240	-2.4%	105,730	267	30,650	909	(331)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	1,500	-6.3%	70,350	107	30,650	1,221	(279)	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	1,230	0.0%	0	112	30,650	908	(322)	31,000	3.0	17/06/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTCB2302	4,030	-9.0%	67,750	86	40,100	4,423	393	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2306	2,500	13.6%	2,570	66	40,100	2,097	(403)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,370	0.9%	112,280	157	40,100	1,889	(481)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,150	4.6%	43,140	17	40,100	1,125	(25)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	3,450	14.2%	40	210	40,100	2,458	(992)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	1,210	6.1%	98,640	224	40,100	938	(272)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	3,850	29.2%	10	56	40,100	2,774	(1,076)	32,000	3.0	22/04/2024
CTCB2312	3,340	8.8%	1,700	136	40,100	2,812	(528)	32,600	3.0	11/07/2024
CTCB2401	5,000	37.0%	530	112	40,100	3,552	(1,448)	34,000	2.0	17/06/2024
CTPB2304	640	-8.6%	110,040	66	19,100	308	(332)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	850	-6.6%	46,540	128	19,100	369	(481)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	2,240	-5.1%	1,130	220	19,100	877	(1,363)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	1,270	-5.2%	54,040	112	19,100	891	(379)	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2302	720	-4.0%	72,230	86	43,300	305	(415)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2305	20	-90.0%	61,890	2	43,300	0	(20)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2307	200	11.1%	2,590	119	43,300	33	(167)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	350	-18.6%	76,850	157	43,300	130	(220)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	230	-47.7%	7,630	66	43,300	48	(182)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	520	-13.3%	117,300	224	43,300	316	(204)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2315	300	-21.1%	121,720	66	43,300	92	(208)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	520	-17.5%	54,290	128	43,300	199	(321)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	840	-10.6%	5,000	220	43,300	315	(525)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	1,610	-10.1%	8,340	311	43,300	650	(960)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	750	0.0%	0	56	43,300	90	(660)	52,000	5.0	22/04/2024
CVHM2401	1,250	-18.8%	170,800	112	43,300	1,012	(238)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2302	2,340	-8.2%	16,950	86	22,000	2,328	(12)	18,610	1.6	22/05/2024
CVIB2304	1,230	5.1%	2,580	163	22,000	901	(329)	19,440	3.9	07/08/2024
CVIB2305	750	-3.9%	7,610	316	22,000	547	(203)	21,380	5.8	07/01/2025
CVIB2306	3,410	0.3%	10,100	177	22,000	3,087	(323)	16,520	1.9	21/08/2024
CVIB2307	1,210	-5.5%	38,270	175	22,000	759	(451)	20,410	3.9	19/08/2024
CVIB2401	2,000	0.0%	0	112	22,000	1,348	(652)	20,410	1.9	17/06/2024
CVIC2304	60	-76.9%	22,490	24	45,200	1	(59)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2306	690	0.0%	0	119	45,200	50	(640)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	500	-13.8%	161,660	163	45,200	298	(202)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	530	-18.5%	44,500	224	45,200	322	(208)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2311	30	-88.0%	15,850	3	45,200	0	(30)	52,000	8.0	29/02/2024
CVIC2312	530	-15.9%	91,770	128	45,200	182	(348)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	800	-13.0%	4,310	220	45,200	278	(522)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,200	-15.1%	1,120	311	45,200	708	(1,492)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2304	440	7.3%	100,180	2	71,000	289	(151)	68,250	9.6	28/02/2024
CVNM2306	850	-3.4%	1,720	119	71,000	314	(536)	72,630	9.6	24/06/2024
CVNM2308	860	-7.5%	34,140	66	71,000	532	(328)	68,490	7.9	02/05/2024
CVNM2310	500	-9.1%	105,520	163	71,000	155	(345)	79,410	9.9	07/08/2024
CVNM2311	900	-5.3%	18,440	316	71,000	319	(581)	79,410	9.9	07/01/2025
CVNM2313	250	-37.5%	27,970	66	71,000	13	(237)	83,360	9.9	02/05/2024
CVNM2314	1,030	0.0%	0	220	71,000	119	(911)	86,250	7.9	03/10/2024
CVNM2315	3,200	0.0%	0	311	71,000	331	(2,869)	88,230	4.0	02/01/2025
CVNM2316	1,250	-5.3%	5,500	56	71,000	713	(537)	64,520	9.9	22/04/2024
CVPB2305	1,090	-6.8%	82,370	49	19,500	887	(203)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2309	210	-4.6%	614,930	66	19,500	128	(82)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2311	1,080	-6.1%	7,670	66	19,500	609	(471)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,440	-7.1%	3,260	157	19,500	844	(596)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2314	340	-2.9%	107,680	163	19,500	195	(145)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	390	-4.9%	278,590	316	19,500	231	(159)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	220	-18.5%	56,570	66	19,500	63	(157)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	420	-4.6%	46,730	128	19,500	148	(272)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	650	-3.0%	56,090	220	19,500	235	(415)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	2,520	0.0%	0	311	19,500	608	(1,912)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	600	0.0%	0	56	19,500	182	(418)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	550	1.9%	62,650	175	19,500	391	(159)	18,000	7.0	19/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2322	660	-4.4%	103,000	206	19,500	473	(187)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	850	-5.6%	40,760	86	25,450	712	(138)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2306	10	-95.0%	317,430	2	25,450	0	(10)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2308	340	-10.5%	22,970	119	25,450	113	(227)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2312	400	-23.1%	73,600	66	25,450	222	(178)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	580	-7.9%	29,330	157	25,450	300	(280)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	380	-13.6%	159,840	224	25,450	194	(186)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2317	200	-20.0%	26,120	66	25,450	91	(109)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	470	-14.6%	7,020	128	25,450	169	(301)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	690	-8.0%	1,710	220	25,450	283	(407)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,050	0.0%	0	311	25,450	773	(1,277)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	630	0.0%	90	25	25,450	31	(599)	29,000	4.0	22/03/2024
CVRE2322	1,380	-14.3%	52,390	143	25,450	1,075	(305)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	1,120	-15.8%	56,680	107	25,450	820	(300)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)	PE mục tiêu	PB mục tiêu
NT2	HOSE	25,650	32,300	07/02/2024	640	14.5	2.1
VIB	HOSE	21,950	27,000	07/02/2024	9,843	-	-
VHM	HOSE	43,350	63,300	26/01/2024	27,904	9.9	1.2
MSH	HOSE	41,000	55,900	17/01/2024	318	13.2	2.1
SIP	HOSE	82,500	83,400	10/01/2024	1,123	10.9	3.5
KBC	HOSE	30,600	36,000	10/01/2024	1,647	10.8	1.4
IDC	HNX	57,200	56,000	10/01/2024	2,212	10.4	2.5
CTG	HOSE	35,650	36,375	10/01/2024	23,247	7.5	1.1
VCB	HOSE	89,500	87,329	10/01/2024	37,497	13.0	2.2
BID	HOSE	53,600	55,870	10/01/2024	25,522	11.1	1.8
TCB	HOSE	41,200	45,148	10/01/2024	22,796	7.0	1.0
MBB	HOSE	24,000	29,592	10/01/2024	23,926	5.6	1.2
MSB	HOSE	15,550	19,676	10/01/2024	6,093	6.5	1.0
TPB	HOSE	19,150	24,130	10/01/2024	7,508	7.1	1.2
OCB	HOSE	15,100	19,164	10/01/2024	4,880	8.1	1.1
ACB	HOSE	27,500	31,952	10/01/2024	18,261	6.8	1.3
VPB	HOSE	19,250	25,603	10/01/2024	16,420	10.5	1.1
STB	HOSE	30,500	34,494	10/01/2024	9,865	6.6	1.2
LPB	HOSE	17,200	18,389	10/01/2024	4,731	9.9	1.4
SHB	HOSE	11,750	16,146	10/01/2024	10,044	5.8	0.9
MWG	HOSE	44,350	61,600	10/01/2024	2,325	37.1	3.7
FRT	HOSE	134,500	119,200	10/01/2024	305	74.5	10.9
DGW	HOSE	54,800	55,300	10/01/2024	665	13.6	2.9
PNJ	HOSE	88,500	101,000	10/01/2024	2,357	14.7	2.9
VNM	HOSE	71,000	77,500	10/01/2024	10,402	15.6	4.7
SAB	HOSE	56,600	83,600	10/01/2024	5,162	21.9	4.8
HPG	HOSE	28,800	31,200	10/01/2024	15,721	21.9	1.8
VHC	HOSE	69,100	87,700	10/01/2024	1,218	13.2	1.7
FMC	HOSE	48,500	59,400	10/01/2024	318	12.2	1.6
ANV	HOSE	33,200	39,100	10/01/2024	261	20.0	1.8
STK	HOSE	28,000	36,700	10/01/2024	137	25.1	1.8
TCM	HOSE	43,150	54,700	10/01/2024	221	20.3	2.2
IMP	HOSE	65,200	74,400	10/01/2024	354	14.0	2.3
POW	HOSE	11,550	15,100	10/01/2024	2,363	17.5	1.1
GEG	HOSE	13,100	18,000	10/01/2024	227	40.0	1.6
GAS	HOSE	76,200	87,300	10/01/2024	12,352	16.5	2.8

Bản tin chứng khoán

BSR	UPCOM	19,086	20,500	10/01/2024	5,677	12.0	1.1
PLX	HOSE	35,200	42,300	10/01/2024	4,395	13.3	2.2
PVD	HOSE	28,100	29,100	10/01/2024	816	19.4	1.3
PVS	HNX	36,100	40,300	10/01/2024	1,136	15.6	1.2
NLG	HOSE	37,400	40,600	10/01/2024	631	22.2	1.5
KDH	HOSE	31,750	40,900	10/01/2024	1,232	23.6	1.9
VRE	HOSE	26,000	37,700	10/01/2024	4,252	20.1	2.5

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912